

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 4****MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.**

1.

A. folded /'fəʊldɪd/

B. needed /'ni:diɪd/

C. watched /wɒtʃt/

Đuôi -ed ở đáp án C được phát âm là /t/, ở các phương án còn lại nó được phát âm là /ɪd/.

Đáp án: C

2.

A. brushes /'brʌʃɪz/

B. rides /raɪdz/

C. watches /'wɒtʃɪz/

Đuôi -s ở đáp án B được phát âm là /z/, ở các phương án còn lại nó được phát âm là /ɪz/.

Đáp án: B

3.

A. cleaned /kli:nd/

B. kicked /kɪkt/

C. washed /wɒʃt/

Đuôi -ed ở đáp án A được phát âm là /d/, ở các phương án còn lại nó được phát âm là /t/.

Đáp án: A

**II. Listen and complete.****Bài nghe:**

1.

A: Did you have a good vacation, Minh?

B: Yes, I did. I was in Thailand. It was beautiful.

2.

A: Did your grandparents go to Australia on vacation, Sara?

B: No, they didn't. They were on vacation in the USA.

3.

A: Was it sunny in Germany?

B: No, it wasn't. It was stormy.

4.

A: Was Fred's vacation fun?

B: Yes, it was. He was in France for two weeks.

5.

A: Was it humid in Cambodia?

B: Yes, it was.

**Tạm dịch:**

1.

A: Minh, kỳ nghỉ của bạn có vui không?

B: Có chứ, mình đã đi Thái Lan. Ở đó rất đẹp.

2.

A: Ông bà của Sarah có đi Úc du lịch không?

B: Không, họ đi du lịch ở Mỹ mà.

3.

A: Ở Đức có nắng không?

B: Không, trời bão cơ.

4.

A: Kỳ nghỉ của Fred có vui không?

B: Có, anh ấy ở Pháp tận hai tuần!

5.

A: Ở Campuchia có ẩm không?

B: Có, thời tiết rất ẩm ướt.

1.

**Giải thích:**

Minh had a vacation in \_\_\_\_\_.

(Minh đã có một kì nghỉ ở \_\_\_\_\_.)

Đáp án: Thailand

2.

**Giải thích:**

Sara's grandparents had a vacation in \_\_\_\_\_.

(Ông bà của Sara đã có một kì nghỉ ở \_\_\_\_\_.)

Đáp án: the USA

3.

**Giải thích:**

The weather was \_\_\_\_\_ in Germany.

(Thời tiết \_\_\_\_\_ ở Đức.)

Đáp án: stormy

4.

**Giải thích:**

Fred was in \_\_\_\_\_ for two weeks.

(Fred đã ở \_\_\_\_\_ trong 2 tuần.)

Đáp án: France

5.

**Giải thích:**

The weather was \_\_\_\_\_ in Cambodia.

(Thời tiết \_\_\_\_\_ ở Campuchia.)

Đáp án: humid

**III. Choose the correct answers.**

1.

**Giải thích:**

Ở thì quá khứ đơn:

Was: dùng kèm danh từ đếm được số ít, danh từ không đếm được

Were: dùng kèm danh từ đếm được số nhiều

There **was** a singer at Linh's party last weekend.

(Có một ca sĩ ở tiệc sinh nhật của Linh vào cuối tuần trước.)

Đáp án: A

2.

**Giải thích:**

Ở thì quá khứ đơn:

Wasn't: dùng kèm danh từ đếm được số ít, danh từ không đếm được

Weren't: dùng kèm danh từ đếm được số nhiều

There **wasn't** any rice in the bowl.

*(Không có chút cơm nào ở trong bát.)*

Đáp án: A

3.

**Giải thích:**

Ta dùng: in + các tháng trong năm.

His birthday is **in** July.

*(Sinh nhật của anh ấy vào tháng Bảy.)*

Đáp án: B

4.

**Giải thích:**

Ta dùng: on + các ngày trong tuần.

I sometimes play chess with my father **on** Saturdays.

*(Thỉnh thoảng tôi chơi cờ cùng bố vào thứ Bảy hàng tuần.)*

Đáp án: C

5.

**Giải thích:**

Câu trúc câu hỏi yes/no với động từ thường ở thì quá khứ đơn:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu?

Did you **cook** dinner yesterday?

*(Hôm qua bạn có nấu bữa tối không?)*

Đáp án: C

**IV. Read and choose True or False.**

1. My aunt Mary was at the sports center yesterday. She was in the swimming pool for two hours. She swims every day.

2. This is my mother. She's a doctor. The hospital was very busy last week and she was tired. She had lots of people to take care of.

3. My cousin Sally had a fun weekend. She had a long walk. The weather was cloudy, but she had a great time.

4. Here's my grandmother. She was at the movie theater with her friends last week. The movie was boring, but they had a good time together.

**Tạm dịch:**

1. Dì Mary của tôi đã đến trung tâm thể thao hôm qua. Dì ấy ở bể bơi suốt hai tiếng đồng hồ. Dì ấy đi bơi mỗi ngày.

2. Đây là mẹ của tôi. Bà ấy là một bác sĩ. Tuần trước bệnh viện rất bận rộn nên bà khá mệt. Mẹ tôi phải chăm sóc rất nhiều người.

3. Cuối tuần vừa rồi, chị họ Sally của tôi đã có khoảng thời gian tuyệt vời. Chị ấy đã đi bộ một quãng đường dài. Trời có mây, nhưng chị ấy vẫn rất vui.

4. Đây là bà ngoại của tôi. Tuần trước, bà đi xem phim cùng bạn bè. Bộ phim thì cũng chán òm, nhưng họ đã có khoảng thời gian vui vẻ bên nhau.

1.

**Giải thích:**

Mary was at the sports center yesterday.

(Hôm qua Mary đã ở trung tâm thể thao.)

**Thông tin:** My aunt Mary was at the sports center yesterday.

(Dì Mary của tôi đã đến trung tâm thể thao hôm qua.)

Đáp án: True

2.

**Giải thích:**

Mary sometimes goes swimming.

(Thỉnh thoảng Mary đi bơi.)

**Thông tin:** My aunt Mary was at the sports center yesterday. She was in the swimming pool for two hours. She swims every day.

Dì Mary của tôi đã đến trung tâm thể thao hôm qua. Dì ấy ở bể bơi suốt hai tiếng đồng hồ. Dì ấy đi bơi mỗi ngày.)

Đáp án: False

3.

**Giải thích:**

The mother was tired last week.

*(Người mẹ đã rất mệt mỗi vào tuần trước.)*

**Thông tin:** This is my mother. She's a doctor. The hospital was very busy last week and she was tired.

*(Đây là mẹ của tôi. Bà ấy là một bác sĩ. Tuần trước bệnh viện rất bận rộn nên bà khá mệt.)*

Đáp án: True

4.

**Giải thích:**

Sally was happy last weekend.

*(Sally đã rất vui vào cuối tuần trước.)*

**Thông tin:** My cousin Sally had a fun weekend. She had a long walk. The weather was cloudy, but she had a great time.

*(Cuối tuần vừa rồi, chị họ Sally của tôi đã có khoảng thời gian tuyệt vời. Chị ấy đã đi bộ một quãng đường dài. Trời có mây, nhưng chị ấy vẫn rất vui.)*

Đáp án: True

5.

**Giải thích:**

The grandmother was at the movie theater with her family last week.

*(Bà đã ở rạp chiếu phim cùng bạn bè vào tuần trước.)*

**Thông tin:** Here's my grandmother. She was at the movie theater with her friends last week.

*(Đây là bà ngoại của tôi. Tuần trước, bà đi xem phim cùng bạn bè.)*

Đáp án: False

**V. Reorder the words to make the correct sentences.**

1. sometimes/ go/ the/ movie theater/ They/ to

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất:

Chủ ngữ số nhiều + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

**Đáp án:** They sometimes go to the movie theater.

*(Họ thỉnh thoảng đi đến rạp chiếu phim.)*

2. plays/ soccer/ her friends/ Linh/ often/ with

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất:

Chủ ngữ số ít + trạng từ tần suất + động từ thêm -s/-es + tân ngữ.

**Đáp án:** Linh often plays soccer with her friends.

*(Linh thường chơi bóng đá cùng bạn bè của cô ấy.)*

3. were/ in/ They/ vacation/ the U.S.A./ on/ summer/ last

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ to be:

Chủ ngữ số nhiều + were + tân ngữ + trạng từ thời gian.

**Đáp án:** They were on vacation in the U.S.A last summer.

*(Họ đã có một kì nghỉ ở Mỹ vào mùa hè trước.)*

4. take/ every/ I/ shower/ a/ day.

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì Hiện tại đơn:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + trạng từ tần suất.

**Đáp án:** I take a shower every day.

*(Tôi tắm mỗi ngày.)*

5. any/ weren't/ ago./ There/ planes/ 200 years

**Giải thích:**

Cấu trúc câu "There + to be" ở thì quá khứ đơn:

There weren't + any + danh từ đếm được số nhiều + trạng ngữ.

**Đáp án:** There weren't any planes 200 years ago.

*(Không có chiếc máy bay nào vào 200 năm trước.)*